

Số: 232/QĐ - VKSTN

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai giao bổ sung dự toán chi NSNN năm 2026

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 110/QĐ-VKSTC ngày 24/8/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao bổ sung dự toán chi NSNN năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 231/QĐ-VKSTN ngày 26/8/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao bổ sung dự toán chi NSNN năm 2026;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao bổ sung dự toán chi NSNN năm 2026 cho đơn vị dự toán trực thuộc của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các khu vực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VKSND tối cao (để báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSND tỉnh (để đăng tin);
- Lưu VP, Ktoán.



Nguyễn Thị Mai Lập

DỰ TOÁN CHI NSNN ĐƯỢC GIAO

VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026

(Quyết định số 232/QĐ- VKSTN ngày 26/8/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng VKSND tỉnh Thái Nguyên	VKSND Khu vực 1	VKSND Khu vực 2	VKSND Khu vực 3	VKSND Khu vực 4	VKSND Khu vực 5	VKSND Khu vực 6	VKSND Khu vực 7	VKSND Khu vực 8	VKSND Khu vực 9
1	2	3	4=5+6+...+13+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí												
I	Số thu phí, lệ phí												
1	Lệ phí												
2	Phí												
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại												
1	Chi sự nghiệp												
a	Kinh phí thường xuyên giao tư chủ												
b	Kinh phí thường xuyên không giao tư chủ												
2	Chi quản lý hành chính												
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ												
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước												
1	Lệ phí												
2	Phí												
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	311.000.000	311.000.000	311.000.000									
I	Nguồn ngân sách trong nước	311.000.000	311.000.000	311.000.000									
1	Chi quản lý hành chính												
1,1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ												
1,2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ												
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đối mới sáng tạo và chuyển đổi số												
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số												
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ												



[illegible]

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng VKSND tỉnh Thái Nguyên	VKSND Khu vực 1	VKSND Khu vực 2	VKSND Khu vực 3	VKSND Khu vực 4	VKSND Khu vực 5	VKSND Khu vực 6	VKSND Khu vực 7	VKSND Khu vực 8	VKSND Khu vực 9
1	2	3	4=5+6+...+13+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ												
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình												
5	Chi bảo đảm xã hội												
6	Chi hoạt động kinh tế												
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường												
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin												
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin												
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao												
III	Nguồn vay nợ nước ngoài												
1	Chi quản lý hành chính												
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ												
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề												
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình												
5	Chi bảo đảm xã hội												
6	Chi hoạt động kinh tế												
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường												
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin												
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin												
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao												